

**QUYẾT ĐỊNH số 69-NS/VGNN ngày 16-10-1974 về việc điều chỉnh giá mua đỗ đen và đỗ các loại.**

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

.....  
..... (1)

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam đỗ đen và đỗ các loại áp dụng thống nhất cho toàn miền Bắc như sau :

**a) Đỗ đen :**

Loại I : 0,95đ (chín hào năm xu)

Loại II : 0,85đ (tám hào năm xu)

**b) Đỗ các loại :**

Loại I : 0,80đ (tám hào chẵn)

Loại II : 0,70đ (bảy hào chẵn)

**Điều 2.** — Quy cách phẩm chất các loại đỗ đen, đỗ các loại được quy định như sau :

**a) Chung cho các loại :** đỗ phải thật khô, không sâu, không mốc, không mọt. Nếu có lẫn các loại đỗ khác không quá 1%.

**b) Riêng cho từng loại :**

Loại I : 80% hạt mây, đều,  
15% hạt da hơi nhăn (không phải hạt non),

5% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 1%).

Loại II : 70% hạt mây, đều,  
20% hạt da hơi nhăn (không phải hạt non),  
10% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 2%)

**Điều 3.** — Giá mua quy định ở điều 1 là giá mua tại các cửa hàng, trạm, tờ thu mua của mậu dịch quốc doanh.

**Điều 4.** — Quyết định này được thi hành từ ngày 1 tháng 11 năm 1974.

Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974

Q. Chủ nhiệm

Ủy ban Vật giá Nhà nước

TÔ DUY

**QUYẾT ĐỊNH số 70-NS/VGNN ngày 16-10-1974 về việc điều chỉnh giá mua đỗ xanh.**

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

.....  
..... (1)

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam đỗ xanh các loại áp dụng thống nhất cho toàn miền Bắc như sau :

Loại I : 1,30đ (một đồng ba hào)

Loại II : 1,10đ (một đồng một hào)

**Điều 2.** — Đỗ xanh sản xuất tại những vùng mới khai hoang được quy hoạch trồng đề bạt cho Nhà nước, trong vài ba năm đầu sản xuất có khó khăn, thì tùy theo điều kiện sản xuất mà được trợ giá thêm 0,10đ hoặc 0,30đ trên giá mua.

Mức giá ở điều 2 chỉ có hiệu lực thi hành sau khi đề nghị mức trợ giá cho từng nơi được Ủy ban Vật giá Nhà nước xét duyệt.

**Điều 3.** — Quy cách phẩm chất các loại đỗ xanh được quy định như sau :

Loại I : 80% hạt mây, đều,  
15% hạt da hơi nhăn,  
5% hạt non teo lép và tạp chất (tạp chất và teo lép không quá 1%)

Loại II : 70% hạt mây, đều,  
20% hạt da hơi nhăn,  
10% hạt non teo lép và tạp chất (tạp chất và teo lép không quá 2%)

**Điều 4.** — Giá quy định ở điều 1 và điều 2 là giá mua tại các cửa hàng, trạm, tờ, thu mua của mậu dịch quốc doanh.

**Điều 5.** — Quyết định này được thi hành từ ngày 1 tháng 11 năm 1974.

Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974

Q. Chủ nhiệm

Ủy ban Vật giá Nhà nước

TÔ DUY

(1) Xem căn cứ của quyết định số 66-NS/VGNN trên.